

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
VIETNAM CEMENT CORPORATION
VICEM CEMENT TRADING JSC

Số 1869/NQ-HĐQT
No 1869/NQ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2026
Hanoi, 14 October 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phiên họp quý IV
RESOLUTION

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
BOARD OF DIRECTORS
VICEM CEMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần VICEM Thương mại xi măng;

Pursuant to the Charter on organization and operation of VICEM Cement Trading Joint Stock Company;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty số 1856/BB-HĐQT ngày 13/10/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng.

Pursuant to the Board of Directors Meeting Minutes No. 1856/BB-HĐQT dated October 13, 2026, of Vicem Cement Trading Joint Stock Company.

QUYẾT NGHỊ:
RESOLVES:

I. Thống nhất thông qua một số chỉ tiêu chính trong báo cáo sản xuất kinh doanh quý III, nhiệm vụ quý IV năm 2026 cụ thể như sau:

I. Unanimously approved the key performance indicators (KPIs) of the production and business report for the third quarter, and defined tasks for the fourth quarter of 2026, specifically as follows:

1. Kết quả thực hiện quý III:

1. Performance results for key indicators in Quarter III/2026:

TT	CHỈ TIÊU INDICATOR	ĐVT Unit of measure	Kế hoạch Quý III/2026 Quarter III/2026 Plan	Thực hiện Quý III/2026 Quarter III/2026 Actual	Thực hiện Quý III/2025 Quarter III/2025 Actual	Tỷ lệ hoàn thành KH (%) Plan Completion Rate (%)	So với cùng kỳ (%) Year-on- Year (%)
I	Chỉ tiêu sản lượng Production target						
1	Hàng mua Purchased	Tấn Tons	127.000	113.172	112.549	89,1	100,6
2	Hàng bán Sold	-	127.000	113.592	113.884	89,4	99,7

TT	CHỈ TIÊU INDICATOR	ĐVT Unit of measure	Kế hoạch Quý III/2026 Quarter III/2026 Plan	Thực hiện Quý III/2026 Quarter III/2026 Actual	Thực hiện Quý III/2025 Quarter III/2025 Actual	Tỷ lệ hoàn thành KH (%) Plan Completion Rate (%)	So với cùng kỳ (%) Year-on- Year (%)
II	Chỉ tiêu tài chính <i>Financial target</i>						
1	Tổng doanh thu <i>Total revenue</i>	Triệu đồng <i>Million VND</i>	146.936	125.742	126.817	85,6	99,2
2	Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	-	876	582	4.894	66,4	11,9
-	Lợi nhuận KD xi măng <i>Cement business profit</i>	-	-152	-914	5.049		
-	Lợi nhuận cho thuê BĐS <i>Real estate rental profit</i>	-	195	264	482	135,3	54,8
-	Lợi nhuận khác <i>Other profit</i>	-	832	1.232	-637	148,0	-193,2
3	Ebitda	-	141	-524	5.629		
4	Nộp ngân sách <i>Budget contribution</i>	-	2.136	672	1.176	31,4	57,1
III	Chỉ tiêu LĐT <i>Labor and salary indicate</i>						
1	Lao động bình quân <i>Average labor</i>	Người <i>Person</i>	77	77	79	100,0	97,5
2	Tổng quỹ lương <i>Total salary fund</i>	Nghìn đồng <i>Thousand VND</i>	4.102.559	3.764.454	3.718.194	91,8	101,2
3	Tiền lương bình quân <i>Average salary</i>	Nghìn đ/ng/th <i>Thousand VND/person/month</i>	17.760	16.296	15.689	91,8	103,9
4	Thu nhập bình quân <i>Average income</i>	Nghìn đ/ng/th <i>Thousand VND/person/month</i>	18.560	17.096	16.189	92,1	105,6
5	Tiền lương bình quân NLD <i>Average employee salary</i>	Nghìn đ/ng/th <i>Thousand VND/person/month</i>	16.872	15.482	14.760	91,8	104,9

2. Các chỉ tiêu chính quý IV:

2. Key performance indicators for Quarter IV/2026:

TT	CHỈ TIÊU INDICATOR	ĐVT Unit of measure	Kế hoạch năm 2026 2026 Plan	Kế hoạch Quý IV/2026 Quarter IV/2026 Plan	Thực hiện Quý IV/2025 Quarter IV/2025 Actual	So với cùng kỳ (%) Year-on- Year (%)
I	Chỉ tiêu sản lượng <i>Production target</i>					
1	Hàng mua <i>Purchased</i>	Tấn <i>Tons</i>	460.000	130.000	126.827	102,5%
2	Hàng bán <i>Sold</i>	-	460.000	130.000	126.385	102,9%
II	Chỉ tiêu tài chính <i>Financial target</i>					
1	Tổng doanh thu <i>Total revenue</i>	Triệu đồng <i>Million VND</i>	512.218	144.692	133.698	108,2%
2	Lợi nhuận trước thuế <i>Profit before tax</i>	-	2.500	767	144	533,1%
-	Lợi nhuận KD xi măng <i>Cement business profit</i>	-	-971	-639	-766	
-	Lợi nhuận cho thuê BĐS <i>Real estate rental profit</i>	-	822	273	352	77,7%
-	Lợi nhuận khác <i>Other profit</i>	-	2.649	1.132	558	202,9%
3	Ebitda	-	480	-240	-316	

TT	CHỈ TIÊU INDICATOR	ĐVT Unit of measure	Kế hoạch năm 2026 2026 Plan	Kế hoạch Quý IV/2026 Quarter IV/2026 Plan	Thực hiện Quý IV/2025 Quarter IV/2025 Actual	So với cùng kỳ (%) Year-on- Year (%)
4	Nộp ngân sách Budget contribution	-	7.000	3.600	4.592	78,4%
III Chỉ tiêu LĐTL Labor and salary indicate						
1	Lao động bình quân Average labor	Người Person	79	76	78	97,4%
2	Tổng quỹ lương Total salary fund	Nghìn đồng Thousand VND	15.200.000	4.514.265	5.374.622	84,0%
3	Tiền lương bình quân Average salary	Nghìn đ/ng/th Thousand VND/person/month	16.034	19.799	22.968	86,2%
4	Thu nhập bình quân Average income	Nghìn đ/ng/th Thousand VND/person/month	16.834	20.599	23.468	87,8%
5	Tiền lương bình quân NLĐ Average employee salary	Nghìn đ/ng/th Thousand VND/person/month	15.217	18.820	21.616	87,1%

II. Thống nhất chủ trương bán thanh lý xe ô tô Camry biển số 30V-9913.

II. Unified policy on the liquidation of the car Camry with license plate 30V-9913.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký và được gửi đến tất cả các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Phòng, bộ phận liên quan Công ty căn cứ triển khai thực hiện./.

This resolution shall take effect as of the date of signing and shall be circulated to all members of the Board of Directors, the Board of Management, the Supervisory Board, and relevant departments for implementation./.

Nơi nhận:

Recipients:

- Đ/ủy; HĐQT; BKS;

Party Committee; BOD; SB;

- Ban Giám đốc; CĐ;

Board of Management; Trade Union;

- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

Filing: AD, BOD Secretary.

[Signature]

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH.**

O/B THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIR OF THE BOARD



**Lê Thị Thu Huyền
Le Thi Thu Huyen**